



### Câu 3. Nghe và chọn

- |                                                                                      |      |      |      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|
| 1.  | これ   | あれ   | それ   |
| 2.  | つくえ  | てくえ  | つてえ  |
| 3.  | ふとん  | りろん  | そして  |
| 4.  | ふろしき | はらきり | さむらい |
| 5.  | さくら  | うちわ  | まつり  |

### Câu 4. Phiên âm bằng tiếng Việt

- |    |      |  |
|----|------|--|
| 1. | へいそつ |  |
| 2. | たのしい |  |
| 3. | はらきり |  |
| 4. | ちかてつ |  |
| 5. | ひのまる |  |



NOTE

Dinosaur



Lion



### Câu 1. Nối từ

ne

yu

ri

ro

wa

ra

ya

ru

re

yo

n

wo

ら

を

る

ろ

り

わ

れ

よ

ね

ん

や

ゆ

### Câu 2. Khoanh từ

1. RI ( い / り )

2. RE ( れ / ね )

3. RU ( る / ろ )

4. YU ( や / ゆ )

5. WA ( わ / ね )

6. YO ( ま / よ )

LITTLE DESK